SỞ Y TẾ SÓC TRĂNG
TRUNG TÂM Y TẾ KẾ SÁCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Phụ lục 3

DANH MỤC THUỐC MỜI THẦU NĂM 2021
Gói thầu số 2:thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền

Gói thầu số 2: thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
I	**Nhóm 1 bao gồm các thuốc đáp ứng đồng thời hai tiêu chí khoản 1, Điều 9, Chương II Thông tư 15/2019/T**													
1	KSCT01.001	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.	ĐY1	Uống	Viên	Viên	10000		10.000	2.900	29.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	290.000	
II	**Nhóm 2 bao gồm các thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại Việt Nam được Bộ**													
1	KSCT02.001	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	ĐY2	Uống	Viên	Viên	180000	246000	426.000	195	83.070.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	830.700	
2	KSCT02.002	Đỗ trọng, Ngũ gia bì chân chim/Ngũ gia bì, Thiên niên kiện, Tục đoạn, Đại hoàng, Xuyên khung, Tần giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế/Quế chi, Cam thảo.	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	***50000***		50.000	3.035	151.750.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	1.517.500	
3	KSCT02.003	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	ĐY2	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	5.000	1.280	6.280	38.325	240.681.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	2.406.810	
4	KSCT02.004	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, (Tam Thất).	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	320.000	6.800	326.800	840	274.512.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	2.745.120	
5	KSCT02.005	Cao xương hỗn hợp/Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa.	ĐY2	Uống	Viên hoàn cứng	Gói/túi	60000		60.000	3.500	210.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	2.100.000	
6	KSCT02.006	Mã tiền, Huyết giác, Ô đầu, Đại hồi, Long não, Một dược, Địa liền, Nhũ hương, Đinh hương, Quế, Gừng, Methyl salicylat, Glycerin, Ethanol.	ĐY2	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	5.000	1.300	6.300	30.000	189.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	1.890.000	
7	KSCT02.007	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thổ phục linh, Phòng kỷ/Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác.	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	150.000		150.000	1.190	178.500.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	1.785.000	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
8	KSCT02.008	Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương qui, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông).	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	60.000		60.000	2.780	166.800.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	1.668.000	
9	KSCT02.009	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.	ĐY2	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	3.500	630	4.130	33.500	138.355.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	1.383.550	
10	KSCT02.010	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ).	ĐY2	Uống	Viên	Viên	70.000	31.000	101.000	1.260	127.260.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	1.272.600	
11	KSCT02.011	Địa liền, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não.	ĐY2	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	5000		5.000	41.000	205.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	2.050.000	
12	KSCT02.012	Mã tiền, Ma hoàng, Tầm vôi, Nhũ hương, Một dược, Ngưu tất, Cam thảo, Thương truật.	ĐY2	Uống	Viên	Viên	100.000		100.000	1.050	105.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	1.050.000	
13	KSCT02.013	Thanh cao/Thanh hao, Kim ngân hoa, Địa liền, Tía tô, Kinh giới, Thích gia đằng, Bạc hà.	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	80.000		80.000	1.260	100.800.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	1.008.000	
14	KSCT02.014	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân/Dây đau xương, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm).	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	100.000		100.000	920	92.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	920.000	
15	KSCT02.015	Diệp hạ châu.	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	150000	43.000	193.000	452	87.236.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	872.360	
16	KSCT02.016	Câu đằng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đỗ trọng, Bạch phục linh, Thạch huyết minh, Ngưu tất, Ích mẫu, Tang ký sinh, Sơn chi, Dạ giao đằng, (Hòe hoa)	ĐY2	Uống	Viên nang	viên	30000		30.000	2.700	81.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	810.000	
17	KSCT02.017	Kim tiền thảo.	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	100.000	52.000	152.000	525	79.800.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	798.000	
18	KSCT02.018	Cao khô lá dâu tằm.	ĐY2	Uống	Viên	Viên	30000		30.000	2.499	74.970.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	749.700	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
19	KSCT02.019	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	ĐY2	Uống	Viên	Viên	80.000		80.000	834	66.720.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	667.200	
20	KSCT02.020	Kim ngân, Hoàng cầm, Liên kiều, Thăng ma.	ĐY2	Uống	Viên	Viên	30.000		30.000	2.200	66.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	660.000	
21	KSCT02.021	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỷ tử/Câu kỷ tử, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, (Thạch cao).	ĐY2	Uống	Viên	Viên	30.000		30.000	2.200	66.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	660.000	
22	KSCT02.022	Nhân sâm, Tam thất.	ĐY2	Uống	Viên	Viên	50.000		50.000	1.200	60.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	600.000	
23	KSCT02.023	Ô đầu, Mã tiền/Địa liền, Thiên niên kiện, Quế nhục/Quế chi, Đại hồi, Huyết giác, Tinh dầu Long não, Methyl salicylat.	ĐY2	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	1.500	1.200	2.700	21.500	58.050.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	580.500	
24	KSCT02.024	Đương quy, Bạch quả.	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	40.000		40.000	1.430	57.200.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	572.000	
25	KSCT02.025	Tỏi, Nghệ.	ĐY2	Uống	Viên	Viên	100.000		100.000	546	54.600.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	546.000	
26	KSCT02.026	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Trạch tả, Bạch linh/Phục linh, Sơn thù, Phụ tử chế/Hắc phụ, Quế/Quế nhục.	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	40.000	31.000	71.000	750	53.250.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	532.500	
27	KSCT02.027	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đẳng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhãn), (Đại táo).	ĐY2	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhủ dịch uống	Chai	1000		1.000	48.900	48.900.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	489.000	
28	KSCT02.028	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả.	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	50.000	29.000	79.000	609	48.111.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	481.110	
29	KSCT02.029	Nhân sâm/Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương), (Đại táo).	ĐY2	Uống	Viên	Viên	50.000		50.000	900	45.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	450.000	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
30	KSCT02.030	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.	ĐY2	Uống	viên hoàn cứng	Gói	10.000	4.800	14.800	2.750	40.700.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	407.000	
31	KSCT02.031	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đằng, Hoài sơn/Sơn Dược, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm.	ĐY2	Uống	Viên hoàn cứng	Gói	5000	5.000	10.000	4.000	40.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	400.000	
32	KSCT02.032	Tân di/Tân di hoa, Cảo bản, Bạch chỉ, Phòng phong, Tế tân, Xuyên khung, Thăng ma, Cam thảo.	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	20.000		20.000	1.900	38.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	380.000	
33	KSCT02.033	Râu mèo, Actiso, (Sorbitol).	ĐY2	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	1.000		1.000	36.750	36.750.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	367.500	
34	KSCT02.034	Trần bì, Đương quy, Mạch nha, Phục linh, Chỉ xác, Thanh bì, Bạch Truật, Hậu phác, Bạch đậu khấu, Can khương, Mộc hương.	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	10.000		10.000	3.000	30.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	300.000	
35	KSCT02.035	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiền).	ĐY2	Uống	Viên	Viên	10.000		10.000	2.990	29.900.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	299.000	
36	KSCT02.036	Đan sâm, Tam thất.	ĐY2	Uống	Viên	Viên	60000		60.000	714	42.840.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	428.400	
37	KSCT02.037	Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiền tử, Ngũ gia bì chân chim, Sinh khương, Trần bì, Rụt/Nam Mộc hương, Sơn tra, Hậu phác nam.	ĐY2	Uống	Viên hoàn cứng	Viên	10000		10.000	2.700	27.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	270.000	
38	KSCT02.038	Ngưu tất, Nghệ, Hoa hòe/Rutin, (Bạch truật).	ĐY2	Uống	Viên namg	Viên	30.000		30.000	900	27.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	270.000	
39	KSCT02.039	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn.	ĐY2	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhủ dịch uống	Chai	1000		1.000	26.500	26.500.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	265.000	
40	KSCT02.040	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo.	ĐY2	Uống	Viên	Viên	30.000		30.000	850	25.500.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	255.000	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
41	KSCT02.041	Thục địa, Phục linh, Hoài Sơn, Sơn thù, Trạch tả, Xa tiền tử, Ngưu tất, Mẫu đơn bì, Nhục quế, Phụ tử chế.	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	20.000		20.000	1.250	25.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	250.000	
42	KSCT02.042	Bạch tật lê, Bạch thược, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan bì/Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thục địa, Sơn thù,/Sơn thù du, Thạch quyết minh, (Trạch tả).	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	20000		20.000	1.200	24.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	240.000	
43	KSCT02.043	Huyền hồ sách, Mai mực, Phèn chua.	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	20.000		20.000	1.150	23.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	230.000	
44	KSCT02.044	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh.	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	10.000		10.000	2.200	22.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	220.000	
45	KSCT02.045	Hy thiêm, Ngũ gia bì gai, Thiên niên kiện, Cẩu tích, Thổ phục linh.	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	20.000		20.000	1.081	21.620.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	216.200	
46	KSCT02.046	Bạch chỉ, Phòng phong, Hoàng cầm, Ké đầu ngựa, Hạ khô thảo, Cỏ hôi, Kim ngân hoa.	ĐY2	Uống	Viên	Viên	10000		10.000	2.100	21.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	210.000	
47	KSCT02.047	Đăng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen.	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	10000		10.000	2.100	21.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	210.000	
48	KSCT02.048	Diệp hạ châu, Bồ bồ, Chi tử.	ĐY2	Uống	Viên	Viên	30000		30.000	610	18.300.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	183.000	
49	KSCT02.049	Dừa cạn, Cúc hoa, Hòe hoa, Tâm sen, (Cỏ ngọt).	ĐY2	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10000		10.000	1.800	18.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	180.000	
50	KSCT02.050	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dược, Nhục đậu khấu.	ĐY2	Uống	Viên	Viên	20000		20.000	900	18.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	180.000	
51	KSCT02.051	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hỗn hợp.	ĐY2	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	300		300	50.000	15.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	150.000	
52	KSCT02.052	Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Trần bì, Bán hạ/Bán hạ chế, Sa nhân, Mộc hương, (Gừng tươi/Sinh khương).	ĐY2	Uống	Viên	Viên	40.000		40.000	750	30.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	300.000	

TT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng 2021			Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Trung tâm Y tế	Trạm y tế	Tổng cộng					
53	KSCT02.053	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thược, Bạch thược.	ĐY2	Uống	Viên	Viên	10.000		10.000	1.155	11.550.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	115.500	
54	KSCT02.054	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	2000		2.000	5.500	11.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	110.000	
55	KSCT02.055	Actiso.	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	10000	2.400	12.400	845	10.478.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	104.780	
56	KSCT02.056	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn/Thiên môn đông, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh.	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	10.000		10.000	950	9.500.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	95.000	
57	KSCT02.057	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Bạch phục linh/Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa.	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	10.000		10.000	920	9.200.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	92.000	
58	KSCT02.058	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thục địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung.	ĐY2	Uống	Viên	Viên	***10000***		10.000	830	8.300.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	83.000	
59	KSCT02.059	Mật ong/Cao mật heo, Nghệ, (Trần bì).	ĐY2	Uống	Viên	Viên	70.000		70.000	113	7.910.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	79.100	
60	KSCT02.060	Actiso, Biển súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ).	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	10000		10.000	882	8.820.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	88.200	
61	KSCT02.061	Kim tiền thảo, Râu mèo/ Râu ngô.	ĐY2	Uống	Viên	Viên	10.000	10.000	20.000	315	6.300.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	63.000	
62	KSCT02.062	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, (Đương quy).	ĐY2	Uống	Viên nang	Viên	10.000		10.000	500	5.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	50.000	
III	**Nhóm 3 bao gồm các thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền không đáp ứng tiêu chí tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 9 Thông tư 15/2019/TT-BYT.**													
1	KSCT03.001	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chỉ, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Băng phiến/Bomeol.	ĐY3	Uống	Viên hoàn cứng	Gói	15.000		15.000	12.000	180.000.000	12 THÁNG ĐẾN HẾT 30/6/2022	1.800.000	
		Tổng cộng: 64 mặt hàng									4.127.733.000		41.277.330	